

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 2 NĂM 2018



MUC LUC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01- DN)	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	8-28

027
CỔ
CỐ
Y T
D

Quyết định thành lập doanh nghiệp: Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016

Hội đồng Quản trị:

Ông: Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát:

+ Trước ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga Trưởng ban
(Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)

Ông: Huỳnh Thế Duy Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)

Bà: Trình Phương Mai Thành viên

+ Sau ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Ông: Nguyễn Quang Việt Trưởng ban

Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga Thành viên

Bà: Trình Phương Mai Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật: Ông: Nguyễn Văn Quá Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2018 VND	Tại 01.01.2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		961.124.655.928	1.113.498.798.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	35.387.104.638	96.491.929.027
1. Tiền	111		23.387.104.638	53.991.929.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	42.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	215.601.393.300	313.801.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		215.600.000.000	313.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.327.133.580	405.932.475.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	329.274.458.617	339.169.973.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.909.884.910	72.424.660.963
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.267.458.647	5.387.280.909
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.124.668.594)	(11.049.439.192)
IV. Hàng tồn kho	140		307.647.845.746	289.896.756.500
1. Hàng tồn kho	141	9	307.647.845.746	289.896.756.500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.161.178.664	7.376.243.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.814.396.779	6.026.658.851
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.642.237.621	1.026.515.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	704.544.264	323.069.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		380.800.938.517	399.975.020.247
I. Tài sản cố định	220		231.622.307.782	246.926.090.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.106.047.167	194.573.937.101
- Nguyên giá	222		452.442.210.868	445.535.222.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.336.163.701)	(250.961.285.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.516.260.615	52.352.153.712
- Nguyên giá	228		57.084.211.700	57.084.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.567.951.085)	(4.732.057.988)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.904.595.245	11.268.113.916
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.904.595.245	11.268.113.916
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134.126.360.598	134.112.028.917
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	24.749.760.691	24.735.429.010
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.147.674.892	7.668.786.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.147.674.892	7.668.786.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.341.925.594.445	1.513.473.818.446

4-C.1
HIẾT BỊ
ĐÌNH
HÀR)
V-T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2018 VNĐ	Tại 01.01.2018 VNĐ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		464.102.368.152	711.179.768.630
I. Nợ ngắn hạn	310		413.212.196.125	655.810.641.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	184.657.566.147	196.247.620.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	29.025.663.857	31.135.070.338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	19.945.996.733	30.183.981.936
4. Phải trả người lao động	314	20	28.887.336.201	40.739.386.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.183.824.064	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	11.304.801.295	91.297.260.308
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	83.038.573.907	195.699.732.056
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	54.168.433.921	70.507.590.248
II. Nợ dài hạn	330		50.890.172.027	55.369.126.815
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	50.890.172.027	55.369.126.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		877.823.226.293	802.294.049.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	854.993.546.975	775.752.114.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.686.233.807	57.686.233.807
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.595.871.168	173.354.438.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		173.354.438.971	132.288.134.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		79.241.432.197	41.066.304.079
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	26	22.829.679.318	26.541.935.038
1. Nguồn kinh phí	431		17.216.157.900	20.247.177.170
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.613.521.418	6.294.757.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.341.925.594.445	1.513.473.818.446



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

  

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÍ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.845.001.775	311.785.415.116	677.618.136.305	672.940.140.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.845.040.500	16.280.130.615	27.980.693.169	29.050.747.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	306.999.961.275	295.505.284.501	649.637.443.136	643.889.392.207
4. Giá vốn hàng bán	11	28	190.945.600.374	187.291.730.019	407.476.854.137	416.439.242.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.054.360.901	108.213.554.482	242.160.588.999	227.450.149.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.150.181.332	4.081.838.879	10.385.466.551	9.252.675.026
7. Chi phí tài chính	22	30	2.657.808.912	3.164.464.098	5.194.288.273	7.108.900.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.475.135.843	2.193.386.608	2.911.130.785	5.451.785.304
8. Chi phí bán hàng	25	31	58.359.323.202	42.837.236.223	115.458.319.544	92.847.419.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	19.238.426.287	17.976.852.729	41.836.552.031	37.727.720.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		40.948.983.832	48.316.840.311	90.056.895.702	99.018.784.437
11. Thu nhập khác	31		136.478.113	76.254.600	143.166.314	86.320.877
12. Chi phí khác	32		7.332.860	178.409.282	7.333.253	178.411.937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	129.145.253	(102.154.682)	135.833.061	(92.091.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.078.129.085	48.214.685.629	90.192.728.763	98.926.693.377
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	8.081.883.800	9.532.010.316	17.915.653.051	19.685.261.180
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		32.996.245.285	38.682.675.313	72.277.075.712	79.241.432.197



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÍ 2 NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	383.066.418.330	370.255.698.208	707.806.916.684	673.444.899.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(300.355.883.945)	(233.113.248.821)	(618.064.023.541)	(496.344.845.223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86.858.160.279)	(47.929.771.313)	(110.756.736.670)	(92.739.187.661)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(654.909.741)	(1.425.115.027)	(1.340.894.003)	(3.948.755.650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.500.000.000)	(7.705.654.511)	(21.889.506.357)	(27.205.654.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.356.248.694	17.256.469.818	80.752.729.862	31.813.306.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.004.371.092)	(33.754.072.460)	(235.769.541.200)	(81.213.926.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.950.658.033)	63.584.305.894	(199.261.055.225)	3.805.836.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.318.159.738)	-	(4.363.029.738)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.611.000.000)	(148.600.000.000)	(213.611.000.000)	(173.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.711.000.000	262.300.000.000	292.111.000.000	302.300.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.930.000.000)	-	(1.939.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.924.668.319	-	1.924.668.319
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.819.102.644	3.088.630.745	14.604.472.018	3.478.513.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.919.102.644	113.465.139.326	93.104.472.018	127.801.152.087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(35.551.618)		(379.949.351)	(381.671.202)
2. Tiền thu từ đi vay	33	41.038.214.492	120.894.170.775	238.326.230.130	258.224.910.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.518.299.111)	(248.242.312.126)	(231.876.167.531)	(372.012.574.857)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.542.477.400)	-	(78.542.477.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.484.363.763	(205.890.618.751)	6.070.113.248	(192.711.812.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(41.547.191.626)	(28.841.173.531)	(100.086.469.959)	(61.104.824.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.000.444.172	64.228.278.169	135.539.722.505	96.491.929.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	35.453.252.546	35.387.104.638	35.453.252.546	35.387.104.638

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 25/10/2016

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Ngày 15 tháng 06 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM, với mã chứng khoán DBD

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.185 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.170)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược và dược liệu.
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế.
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm.
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt.
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng.
- Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng.
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế.
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát.
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton.
- In ấn.
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc.
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyên giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

✓ Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	4101470866	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473183	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473176	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu

✓ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	4100661635	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

✓ Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
2	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
3	Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
5	Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định

6	Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
8	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
9	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
10	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
11	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
12	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
13	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
14	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
15	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
16	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
18	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
19	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Tp Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
20	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
21	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2018: 22,985.00 VND/USD; 26.706.00 VND/EUR

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi



nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa,

34-
TÂN
- BÌNH
(BUDIP)
UYNH

dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	912.049.872	661.496.804
Tiền gửi ngân hàng	22.475.054.766	53.330.432.223
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	42.500.000.000
Cộng	<u>35.387.104.638</u>	<u>96.491.929.027</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	215.600.000.000	313.800.000.000
Cộng	<u>215.601.393.300</u>	<u>313.801.393.300</u>

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	329.274.458.617	339.169.973.209
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Phải thu của khách hàng là người nội bộ		
Cộng	<u>329.274.458.617</u>	<u>339.169.973.209</u>

(*) Chi tiết phải thu của khách hàng ngắn hạn:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	329.274.458.617	339.169.973.209
a. 1. Trung tâm Y Tế Thành phố Quy Nhơn	2.250.049.755	4.084.051.267
a. 2. F.D PHARMA Co.,ltd -	7.373.536.864	7.701.296.381
a. 3. Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh	4.907.260.188	2.735.985.068
a. 4. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Định	9.707.678.758	22.751.081.637
a. 5. Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	1.615.196.675	5.375.293.118
a. 6. Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	2.741.009.051	3.113.440.865
a. 7. Bệnh viện Đà Nẵng	3.299.299.925	2.002.127.852
a. 8. Bệnh viện Nhân Dân 115 Nghệ An	475.795.824	375.736.939
a. 9. Bệnh viện Ung Bướu Cần Thơ	1.050.304.630	3.532.368.569
a. 10. CBF PHARMA Co.,ltd	1.816.224.227	1.728.122.622
a. 11. Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	3.359.894.946	4.499.204.474
a. 12. Bệnh viện Bình Dân	2.248.364.348	1.194.552.494
a. 13. Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	15.242.206	475.293.840
a. 14. Bệnh viện Trung Ương Huế	5.969.545.747	6.617.027.680
a. 15. Bệnh viện K	5.386.474.653	6.453.521.718
a. 16. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	3.615.978.072	2.483.082.252
a. 17. Bệnh viện Từ Dũ	369.279.744	168.939.946
a. 18. Bệnh viện Chợ Rẫy	7.263.958.159	4.063.727.411
a. 19. Bệnh viện Đa khoa TP Cần Thơ	3.870.113.784	2.278.820.908
a. 20. Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An	4.436.821.715	6.393.176.254
a. 21. Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	1.188.499.698	1.572.269.850
a. 22. Bệnh viện Nguyễn Trãi	414.321.732	343.929.718
a. 23. Bệnh viện đa khoa Khu Vực Củ Chi	2.846.006.858	951.937.418
a. 24. Bệnh viện Quận 8	1.067.623.232	630.611.738
a. 25. Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng	1.701.213.908	2.232.486.085
a. 26. Bệnh viện Nhi Đồng 1	1.576.405.048	42.815.999
a. 27. CBF COFFEE	2.048.372.348	2.137.111.408
a. 28. Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	1.073.698.697	2.474.476.243
a. 29. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Dương	719.492.512	4.150.919.725
a. 30. Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	465.562.759	1.218.106.371
a. 31. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Phương	6.357.487.500	1.649.445.000
a. 32. Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp		432.600.000
a. 33. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Phước	990.124.828	528.597.788
a. 34. Bệnh viện Giao Thông Vận tải Vinh	1.744.476.295	1.906.401.104
a. 35. Bệnh viện đa khoa Cà Mau	1.621.301.433	961.530.528
a. 36. Bệnh viện Quân Y 175	2.448.001.345	1.004.218.185
a. 37. Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	1.076.052.411	1.646.440.418
a. 38. Bệnh viện Quận 2	1.416.085.290	429.614.940
a. 39. Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	333.312.000	1.057.253.656
a. 40. Bệnh viện đa khoa Khu Vực Thủ Đức	438.721.437	434.690.590
a. 41. Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	3.217.998.895	1.009.603.186
a. 42. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Thuận	1.467.452.307	1.375.212.659



	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
a. 43. Bệnh viện đa khoa Kon Tum	608.385.604	2.184.024.942
a. 44. Cty CP XNK Y tế Gia lai	1.625.355.368	1.356.521.887
a. 45. Bệnh viện Trường Đại Học Y - Dược Huế	1.137.615.134	3.394.314.332
a. 46. Bệnh viện Nhi Đồng 2	650.656.094	679.371.621
a. 47. Bệnh viện Trung Vương	744.227.423	331.414.047
a. 48. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Phát	87.570.000	1.235.272.500
a. 49. Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	263.608.128	226.219.641
a. 50. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thành Thy		7.302.260.000
a. 51. Trung tâm Y Tế Phù Mỹ	3.302.555.725	1.484.476.797
a. 52. Trung tâm Y Tế Vĩnh Thạnh	3.001.787.980	2.996.944.039
a. 53. Trung tâm Y Tế Phù Cát	341.511.786	1.454.283.952
a. 54. Công ty Cổ phần Dược -Vật tư Y Tế Thanh Hóa		1.673.634.653
a. 55. Các khách hàng khác	211.526.945.571	198.634.110.894
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
c. Phải thu của khách hàng là người nội bộ		
Cộng	<u>329.274.458.617</u>	<u>339.169.973.209</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	72.909.884.910	72.424.660.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ		-
Cộng	<u>72.909.884.910</u>	<u>72.424.660.963</u>

(*) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.909.884.910	72.424.660.963
a.1. Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế T.I	60.461.100.000	60.461.100.000
a.2. Các nhà cung cấp khác	12.448.784.910	11.963.560.963
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
c. Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	<u>72.909.884.910</u>	<u>72.424.660.963</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	3.037.696.233	655.888.660
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.668.186	288.204.349
Lãi dự thu	1.909.682.136	3.657.954.724
Các khoản phải thu khác	138.412.092	785.233.176
Cộng	<u>5.267.458.647</u>	<u>5.387.280.909</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1. Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ như sau :

	<u>VND</u>
Số dư 01.01.2017	13.693.818.614
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.644.379.422)
Số dư 01.04.2018	11.049.439.192
Trích dự phòng trong kỳ	1.075.229.402
Số dư 30.06.2018	<u>12.124.668.594</u>

8.2. Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc	17.071.862.320	14.259.735.825
Dự phòng	(12.124.668.594)	(11.049.439.192)

8.3. Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>CBF Coffee Co.,ltd</i>	2.048.372.348	377.280.824	2.048.372.348	528.193.154
<i>F.D PHARMA Co.,ltd - Cambodia</i>	7.373.536.864	-	7.373.536.864	-
<i>Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định</i>	1.334.855.301	510.747.551	749.767.960	128.012.843
<i>Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thạnh</i>			1.065.940.519	746.158.363
<i>Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</i>			584.043.673	408.830.571
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận</i>	1.033.376.773	723.363.741		
<i>Các khách hàng khác</i>	5.281.721.034	3.335.801.610	2.438.074.461	1.399.101.703
Cộng	<u>17.071.862.320</u>	<u>4.947.193.726</u>	<u>14.259.735.825</u>	<u>3.210.296.634</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	29.649.848.028		22.602.179.014	
Nguyên liệu, vật liệu	104.935.237.758		97.611.377.445	
Công cụ, dụng cụ	1.092.630.819		750.000.000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.816.463.419		13.699.159.320	
Thành phẩm	117.539.609.690		117.970.824.388	
Hàng hoá	46.614.056.032		37.263.216.333	
Cộng	307.647.845.746		289.896.756.500	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	4.814.396.779	6.026.658.851
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.867.519.012	3.552.925.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.946.877.767	2.473.733.371
b. Dài hạn	4.147.674.892	7.668.786.601
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.091.410.048	1.954.399.628
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.056.264.844	5.714.386.974
Tổng (a) + (b)	8.962.071.671	13.695.445.452

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Số phải thu/nộp	Số đã thực thu/	Tại ngày
	01.04.2018	trong kỳ	nộp trong kỳ	30.06.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.847.297.629	2.494.341.181	4.213.685.215	127.953.595
+ <i>Phải nộp</i>	1.849.359.544	2.492.279.266	4.213.685.215	127.953.595
+ <i>Phải thu</i>	(2.061.915)	2.061.915	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(310.893.237)	2.965.477.737	3.173.734.069	(519.149.569)
Thuế xuất, nhập khẩu	(12.970.025)	885.337.892	1.023.378.181	(151.010.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.858.905.377	9.532.010.316	7.705.654.511	19.685.261.182
Thuế thu nhập cá nhân	2.572.008.140	3.171.169.396	5.644.779.961	98.397.575
+ <i>Phải nộp</i>	2.616.258.573	3.161.303.344	5.644.779.961	132.781.956
+ <i>Phải thu</i>	(44.250.433)	9.866.052	-	(34.384.381)
Thuế đất	-	704.808.128	704.808.128	-
Cộng	21.954.347.884	19.753.144.650	22.466.040.065	19.241.452.469
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(370.175.610)			(704.544.264)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.324.523.494			19.945.996.733



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.04.2018	151.104.706.850	252.697.674.053	33.321.052.637	12.682.191.505	449.805.625.045
Mua trong kỳ	-	2.188.653.374	-	84.636.364	2.273.289.738
Xây dựng cơ bản hoàn thành	118.920.000	288.061.546	346.050.545	-	753.032.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(389.736.006)	-	-	(389.736.006)
Tại ngày 30.06.2018	<u>151.223.626.850</u>	<u>254.784.652.967</u>	<u>33.667.103.182</u>	<u>12.766.827.869</u>	<u>452.442.210.868</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.04.2018	59.780.849.507	177.046.997.614	18.245.879.677	6.314.379.478	261.388.106.276
Khấu hao trong kỳ	2.237.763.024	7.402.548.014	1.129.414.282	568.068.111	11.337.793.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(389.736.006)	-	-	(389.736.006)
Tại ngày 30.06.2018	<u>62.018.612.531</u>	<u>184.059.809.622</u>	<u>19.375.293.959</u>	<u>6.882.447.589</u>	<u>272.336.163.701</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.04.2018	<u>91.323.857.343</u>	<u>75.650.676.439</u>	<u>15.075.172.960</u>	<u>6.367.812.027</u>	<u>188.417.518.769</u>
Tại ngày 30.06.2018	<u>89.205.014.319</u>	<u>70.724.843.345</u>	<u>14.291.809.223</u>	<u>5.884.380.280</u>	<u>180.106.047.167</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 157.729.904.129 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 157.902.755.032 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.04.2018	45.085.742.650	11.998.469.050	57.084.211.700
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30.06.2018	<u>45.085.742.650</u>	<u>11.998.469.050</u>	<u>57.084.211.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.04.2018	1.389.925.648	3.757.769.791	5.147.695.439
Khấu hao trong kỳ	56.890.970	363.364.676	420.255.646
Tại ngày 30.06.2018	<u>1.446.816.618</u>	<u>4.121.134.467</u>	<u>5.567.951.085</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.04.2018	<u>43.695.817.002</u>	<u>8.240.699.259</u>	<u>51.936.516.261</u>
Tại ngày 30.06.2018	<u>43.638.926.032</u>	<u>7.877.334.583</u>	<u>51.516.260.615</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 709.403.250 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng	1.021.713.500	1.021.713.500
Dự án trồng cây dược liệu	3.023.252.891	2.208.185.883
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Hệ thống isolator kết nối cân		1.540.091.596
Hệ thống pha chế dịch thận		2.061.518.916
Máy dập viên xoay tròn	585.887.650	
Khác	4.221.523.022	2.384.385.839
Cộng	<u>10.904.595.245</u>	<u>11.268.113.916</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	8.467.233.312	6.534.233.312
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	6.277.631.906	6.520.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	10.004.895.473	11.680.613.298
Cộng	<u>24.749.760.691</u>	<u>24.735.429.010</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30.06.2018			01.01.2018		
	Số lượng	Giá gốc	Dự	Số lượng	Giá gốc	Dự
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000		7.145.389	92.868.048.000	
Cộng	<u>7.145.389</u>	<u>92.868.048.000</u>	-	<u>7.145.389</u>	<u>92.868.048.000</u>	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mủ cao su

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	30.06.2018			01.01.2018		
		Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	405.000	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	200.000	2.000.000.000	-
Cộng			16.508.551.907	-		16.508.551.907	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	184.657.566.147	196.247.620.157
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	184.657.566.147	196.247.620.157

(*) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	184.657.566.147	196.247.620.157
a.1. Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	68.949.879.060	64.859.631.137
a.2. Công ty Cổ phần SX Oai Hùng Constantia	4.611.897.701	2.647.775.320
a.3. Công ty Dược phẩm Sapharco	30.073.213	30.073.213
a.4. Công ty TNHH Bao Bì Lạc Việt	4.914.118.347	2.454.347.996
a.5. Công ty Cổ phần In & Bao Bì Bình Định	3.225.967.398	3.950.203.272
a.6. Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	-	200.942.383
a.7. Công ty Cổ phần SUNDIAL Pharma	1.422.752.042	606.985.985
a.8. Chi nhánh miền trung Công ty Cổ phần Traphaco	1.117.118.398	1.221.281.390
a.9. Chi nhánh Tân Bình Công ty HAPHACO	2.128.165.143	2.596.503.874
a.10. Công ty Vipharco	-	376.894.082
a.11. Công ty Thiên Bảo Nguyên	1.892.238.160	1.304.688.606
a.12. Công ty Trung Lập	1.007.648.804	671.831.714
a.13. Công ty TNHH TM Phát An	-	1.530.100.000
a.14. Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.621.389.000	4.770.307.500
a.15. Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Đông á	-	368.542.900
a.16. Công ty TNHH Suheung Việt Nam	4.116.130.000	2.937.249.000
a.17. Công ty TNHH Một Thành Viên Gon Sa Miền Trung	592.096.776	929.898.609
a.18. Công ty Dược Hoài Phương	3.735.363.009	1.230.600.000
a.19. Cửa hàng Lộc Phát	484.835.040	1.559.709.720
a.20. Công ty Dược phẩm Hữu Nghị	-	565.349.085

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
a.21. Công ty Dược phẩm Me Ta	842.157.894	2.155.163.912
a.22. Công ty KHS Synchemica Corp	-	4.475.078.750
a.23. Công ty Nectar Lifesciences Limited	4.213.150.500	5.486.094.000
a.24. Shanghai Tofflon Science and technology Co., Ltd	1.551.917.500	2.745.321.500
a.25. Công ty Symbiotec Pharmed Limited	-	1.473.876.000
a.26. Công ty Gold Lite	-	7.427.618.573
a.27. Công ty Kolon Global	5.566.365.500	
a.28. Công ty DSM INDIA	6.716.522.500	
a.29. Công ty Heraeus Deutschland	2.569.723.000	
a.30. Các nhà cung cấp khác	63.348.057.162	77.671.551.637
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
c. Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	<u>184.657.566.147</u>	<u>196.247.620.157</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trả tiền trước (*)	29.025.663.857	31.135.070.338
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Người mua trả tiền trước là người nội bộ		
Cộng	<u>29.025.663.857</u>	<u>31.135.070.338</u>

(*) Chi tiết các khoản ứng trước từ khách hàng:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Người mua trả tiền trước	29.025.663.857	31.135.070.338
a.1. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển KT Đông Nam	21.126.618.750	21.126.618.750
a.2. Các khoản ứng trước từ khách hàng khác	7.899.045.107	10.008.451.588
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
c. Người mua trả tiền trước là người nội bộ		
Cộng	<u>29.025.663.857</u>	<u>31.135.070.338</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người lao động tiền lương	28.447.896.201	40.739.386.772
Phải trả người lao động tiền ăn ca	439.440.000	
Cộng	<u>28.887.336.201</u>	<u>40.739.386.772</u>



21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	127.096.651	78.669.574.051
Kinh phí công đoàn	1.698.572.122	1.276.680.192
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.390.132.522	11.262.006.065
Cộng	<u>11.304.801.295</u>	<u>91.297.260.308</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	01.04.2018				30.06.2018	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	162.293.336.868	120.894.170.775	241.567.887.504		41.619.620.139	
+ Ngân hàng BIDV CN BD	125.934.500.936	100.339.905.495	220.039.011.449		6.235.394.982	
+ Ngân hàng VCB CN Quy Nhơn	17.528.876.055	20.554.265.280	17.528.876.055		20.554.265.280	
+ Ngân hàng Vietinbank CN BD	18.829.959.877		4.000.000.000		14.829.959.877	
Vay ngắn hạn CBCNV	47.464.152.604	785.253.569	6.830.452.405		41.418.953.768	
Cộng	<u>209.757.489.472</u>	<u>121.679.424.344</u>	<u>248.398.339.909</u>		<u>83.038.573.907</u>	

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty, được sử dụng để chi trả tiền thưởng, phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.04.2018	30.108.337.217	24.133.068.646	3.153.044.292	57.394.450.155
Tăng khác	9.750.000			9.750.000
Sử dụng quỹ	(54.040.000)	(431.726.234)	(2.750.000.000)	(3.235.766.234)
Số dư tại 30.06.2018	<u>30.064.047.217</u>	<u>23.701.342.412</u>	<u>403.044.292</u>	<u>54.168.433.921</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTD TTBYT ngày 01/01/2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN	Quỹ PT KHCN đã hình thành	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/04/2018	30.052.080.243	23.089.941.981	53.142.022.224
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(2.251.850.197)	(2.251.850.197)
Số dư tại 30.06.2018	30.052.080.243	20.838.091.784	50.890.172.027

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.04.2018	523.790.000.000	20.921.442.000	57.686.233.807	213.913.195.855	816.310.871.662
Lợi nhuận trong kỳ				38.682.675.313	38.682.675.313
Số dư tại 30.06.2018	523.790.000.000	20.921.442.000	57.686.233.807	252.595.871.168	854.993.546.975

Cổ phần:

	30.06.2018	01.01.2018
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Tháng 10 năm 2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30.06.2018			01.01.2018		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
- Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000	6.984.955	13,34	69.849.550.000
- Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000	52.379.000	100	523.790.000.000



26. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKH-CN-HĐ/DA KHCN ngày 22/10/2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã sử dụng kinh phí thanh toán chi phí việc thực hiện hợp đồng là 31.010.870.903 đồng

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.04.2018	17.257.937.900	5.956.021.513	23.213.959.413
Sử dụng quỹ	(41.780.000)		(41.780.000)
Khấu hao TSCĐ		(342.500.095)	(342.500.095)
Số dư tại 30.06.2018	17.216.157.900	5.613.521.418	22.829.679.318

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	311.785.415.116	321.845.001.775
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	293.619.843.290	299.261.697.155
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	14.470.891.527	12.685.046.640
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.665.057.083	8.971.492.162
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	29.623.216	926.765.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.280.130.615	14.845.040.500
Chiết khấu thương mại	14.817.457.665	13.758.361.341
Giảm giá hàng bán	308.601.940	-
Hàng bán bị trả lại	1.154.071.010	1.086.679.159
Doanh thu thuần	295.505.284.501	306.999.961.275

28. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	170.920.961.452	169.971.414.862
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	13.280.415.859	11.599.628.609
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.090.352.708	8.488.534.221
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	-	886.022.682
Cộng	187.291.730.019	190.945.600.374

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.246.702.816	3.925.021.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	710.353.900	730.890.957
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.303.366	480.268.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	43.478.797	7.536.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.464.488
Cộng	<u>4.081.838.879</u>	<u>5.150.181.332</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.193.386.608	1.475.135.843
Chiết khấu thanh toán	962.572.063	1.039.661.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	8.505.427	71.876.892
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		71.134.448
Cộng	<u>3.164.464.098</u>	<u>2.657.808.912</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	16.529.223.225	24.005.667.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.265.381.981	1.259.454.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.031.788.916	10.851.007.599
Chi phí bán hàng khác	20.010.842.101	22.243.193.820
Cộng	<u>42.837.236.223</u>	<u>58.359.323.202</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.600.196.362	11.655.188.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.160.408.241	2.778.846.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.639.959.866	4.961.177.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.501.058.858	3.068.092.584
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	1.075.229.402	(3.224.879.606)
Cộng	<u>17.976.852.729</u>	<u>19.238.426.287</u>

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	76.254.600	136.478.113
+ Thu nhập khác	76.254.600	136.478.113
Chi phí khác	178.409.282	7.332.860
+ Chi phí khác	178.409.282	7.332.860
Lợi nhuận khác	(102.154.682)	129.145.253

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ tính theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, được tính như sau:

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	48.214.685.629	41.078.129.085
Trong đó:		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	710.353.900	730.890.957
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	155.719.851	62.180.877
Thu nhập chịu thuế	47.660.051.580	40.409.419.005
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.532.010.316	8.081.883.800

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan
 Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar
 Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao
 Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
 Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty đồng Chủ tịch
 Công ty liên kết
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

✓ Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	QUÍ 2.2018
	<u>VND</u>
Cổ tức đã trả	
Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	10.477.432.500
Góp vốn vào công ty con	
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	1.930.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	(245.950.494)
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	(1.678.717.825)

✓ Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30.06.2018

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả		
Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	-	10.477.432.500

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018